Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.2%	6.7%	11.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	1.18 (B2) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	1.60 (Ba3) Cảnh báo

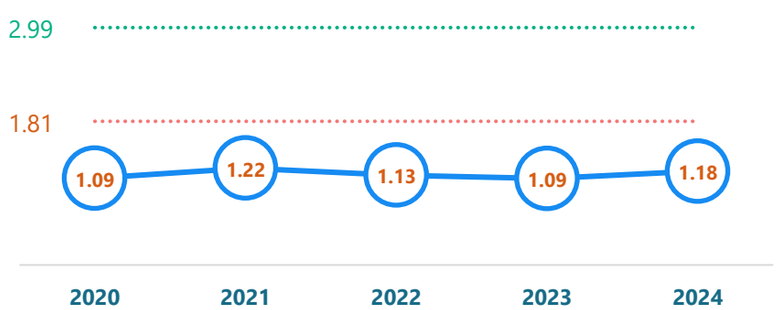
DT thuần — *2024*: 10,160 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 4,549 ▲ 81.1%

LN sau thuế — *2024*: 229 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 9.00 ▲ 4.1%

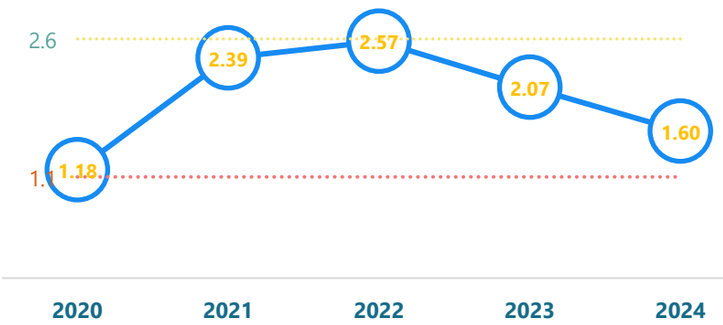
ROE — 2024: 5.2%

ROA — 2024: 1.4%

Z - Score



Z'' - Score



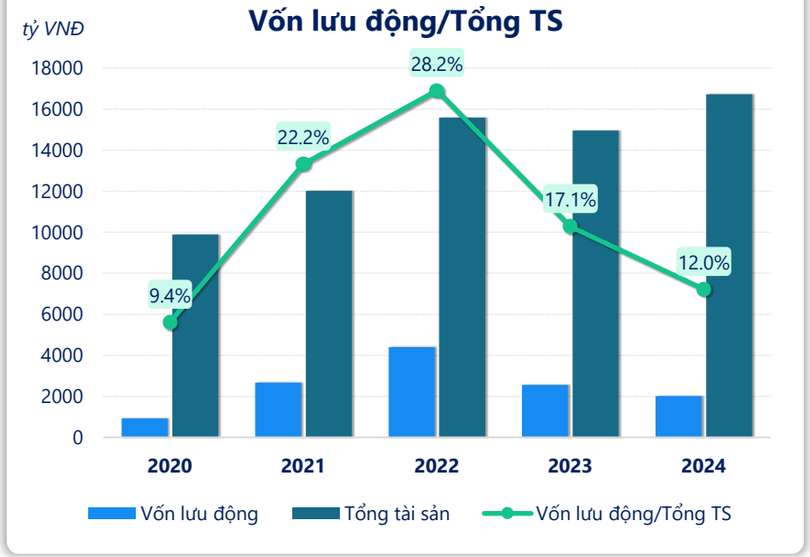
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.18 < 1.81**, cho thấy **CC1** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

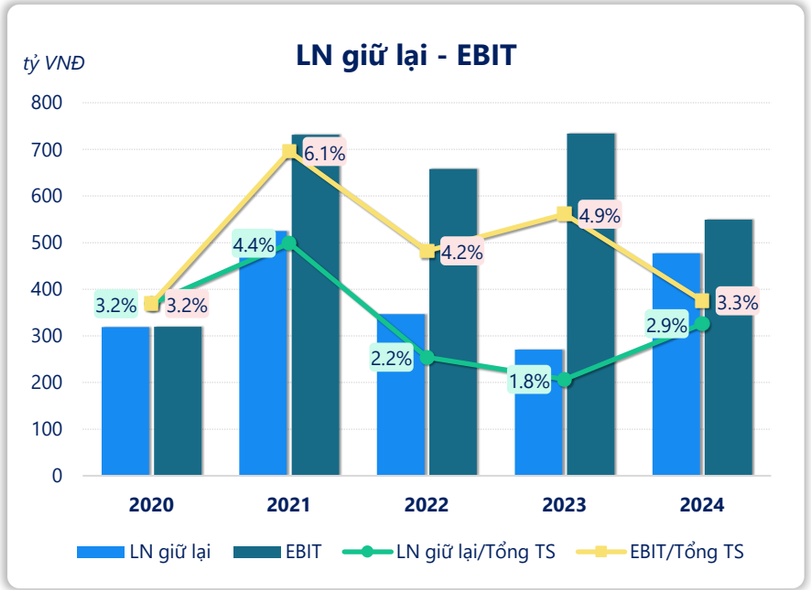
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.60** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CC1 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **CC1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 81.1%** đạt **10,160** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 229.5 tỷ đồng **tăng 4.11%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.19%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

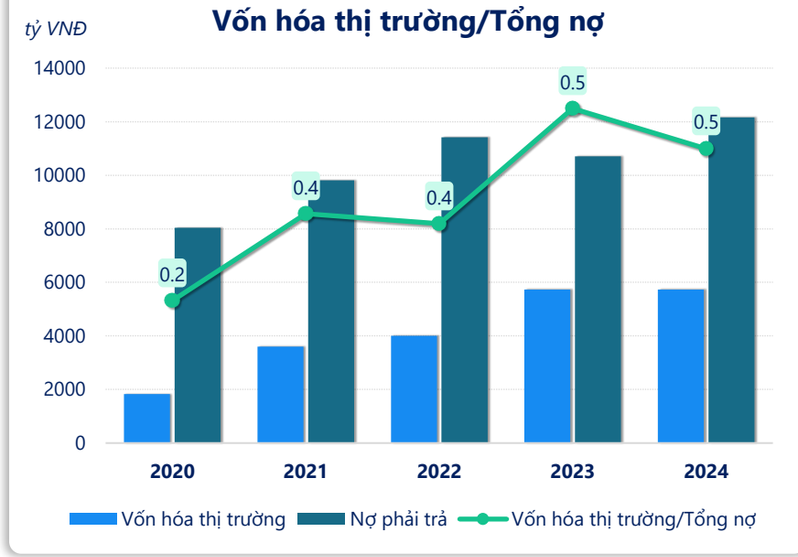


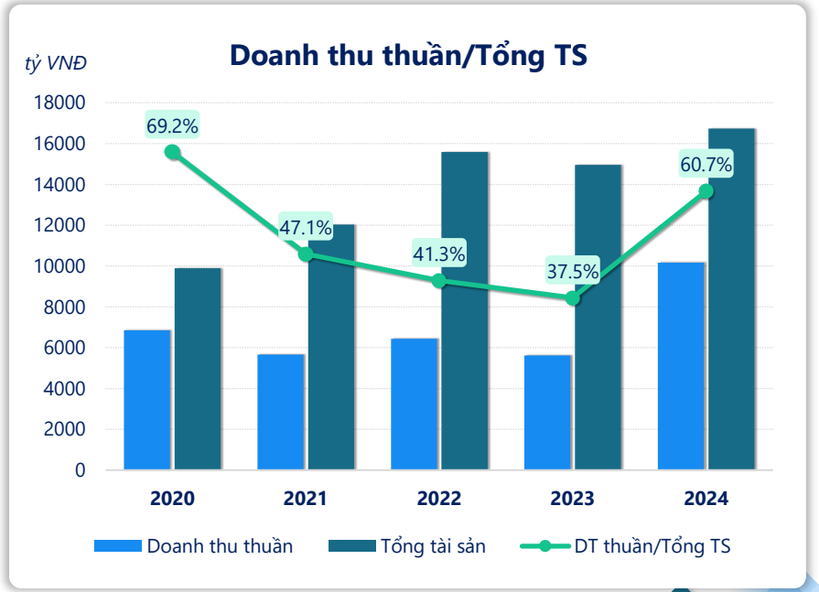


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,739**	**14,950**	**12.0%**
Tài sản ngắn hạn	10,396	9,907	4.9%
Tiền và tương đương tiền	2,625	2,721	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.1	132	-30.9%
Phải thu ngắn hạn	5,822	5,881	-1.0%
Hàng tồn kho	1,487	928	60.2%
Tài sản ngắn hạn khác	371	245	51.3%
Tài sản dài hạn	**6,343**	**5,043**	**25.8%**
Phải thu dài hạn	2,041	1,216	67.9%
Tài sản cố định	206	160	29.1%
Bất động sản đầu tư	431	489	-11.8%
Tài sản dở dang	2,853	2,586	10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	753	529	42.2%
Tài sản dài hạn khác	**58.9**	**63.5**	**-7.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,161	10,703	13.6%
Nợ ngắn hạn	**8,368**	**7,346**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,721	2,348	58.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,712	1,232	39.0%
Nợ dài hạn	3,794	3,357	13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,299	1,941	18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,247**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,247**	**7.8%**
Vốn điều lệ	3,585	3,585	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,845**	**5,664**	**6,436**	**5,611**	**10,160**
Giá vốn hàng bán	6,538	5,429	5,939	5,283	9,677
Lợi nhuận gộp	**307**	**236**	**497**	**329**	**484**
Doanh thu HĐTC	193	770	324	790	385
Chi phí TC	268	234	423	474	325
Chi phí lãi vay	**266**	**225**	**372**	**432**	**258**
LN trong công ty LKLD	24.5	6.37	4.45	18.0	12.5
Chi phí bán hàng	37.2	24.9	30.6	3.10	8.81
Chi phí QLDN	186	288	190	348	262
LN thuần từ HĐKD	**33.5**	**465**	**182**	**311**	**286**
Lợi nhuận khác	20.1	41.8	104	-9.25	5.16
LN trước thuế	**53.5**	**507**	**286**	**302**	**291**
Lợi nhuận sau thuế	**39.7**	**467**	**223**	**220**	**229**
LNST của CĐ cty mẹ	**50.2**	**479**	**217**	**220**	**229**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,135	-311	-1,234	2,957	-2,459
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	165	-1,038	-1,451	146	650
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.4	1,816	3,000	-2,021	1,712
Tiền đầu kỳ	1,899	857	1,323	1,639	2,721
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,043**	**466**	**315**	**1,082**	**-96.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.60	0.13	0.02
Tiền cuối kỳ	857	1,323	1,639	2,721	2,625